

V, ngày 29 tháng 9 năm 2020

Số: 37/2020/QĐST-HNGĐ

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VINH PHÚC**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 149; Điều 212; Điều 213; Điều 396 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 248/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

**Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:** Chị Triệu Thị T, sinh năm 1987; nơi đăng ký HKTT: Đội 9, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Chung cư V, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và anh Bùi Văn T1, sinh năm 1986; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Đội 9, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21 tháng 9 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

[2] Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Triệu Thị T và anh Bùi Văn T1.

- *Về nuôi con chung:* Chị Triệu Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Bùi Ngọc Quỳnh C, sinh ngày 30/01/2014. Anh Bùi Văn T1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T số tiền 3.000.000đ/tháng, kể từ tháng 10/2020 cho đến khi cháu Chi đủ 18 tuổi và anh T1 có quyền thăm nom

con chung không ai được cản trở.

- *Về tài sản, vay nợ, công sức*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về các vấn đề khác*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị Triệu Thị T tự nguyện nộp 300.000đ lệ phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí chị T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0007056 ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị T đã nộp đủ tiền lệ phí Tòa án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự trong việc dân sự;
- VKSND TP V;
- Chi cục THADS TP V;
- UBND xã H, Đ,
- tỉnh Thái Nguyên (ĐKKH năm 2012);
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**Thẩm phán**

**Mẫu Văn Mùi**